# *SẢN PHẨM NHÓM 10: KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 SS*

# MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MINH HOẠ

## 1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: 8. Đa dạng thế giới sống –virus và vi khuẩn*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 8 câu, thông hiểu: 4 câu ,4 vận dụng ), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 2,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 1,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *32,5% điểm phân môn*

- Nội dung nửa sau học kì 1: *67,5% điểm phân môn*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| *1. Mở đầu về KHTN* |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| *2. Các phép đo.* |  | **2** |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *3. Chất quanh ta* |  | **1** | **1** | **1** |  |  |  |  | 1 | 2 | 1,5 |
| *4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng* |  |  |  |  | **1** | **1** |  |  | 1 | 1 | 0,75 |
| *5. Lực.* |  |  | **1** | **1** | **1** | **1** |  |  | 2 | 2 | 2,0 |
| *6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống.* |  | **3** |  |  |  | **1** |  |  |  | 4 | 1 |
| *7. Từ tế bào đến cơ thể.* | 1 |  |  | **2** |  |  |  |  | 1 | 2 | 2,5 |
| *8. Đa dạng thế giới sống - Vius và vi khuẩn.* |  | **1** |  |  |  | **1** | **1** |  | 1 | 2 | 1,5 |
| **Số câu/ số ý** | **1** | **8** | **2** | **4** | **2** | **4** | **1** |  | 6 | 16 | 22 |
| **Điểm số** | **2** | **2** | **2** | **1** | **1** | **1** | **1** |  | **6** | **4** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | | **100%** | | **100%** |

**b) Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| ***1. Mở đầu về KHTN (5 tiết)*** | | |  | **1** |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết** |  |  | **1** |  |  |
| – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | 1 |  | C1 |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** |  |  |  |  |  |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
|  | ***2. Các phép đo (10 tiết)*** | |  | **3** |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C2 |
| - Nêu được GHĐ, ĐCNN của dụng cụ đo. |  | **1** |  | C3 |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** |  |  |  |  |  |
| - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
|  | ***3. Chất quanh ta (7 tiết)*** | | **1** | **2** |  |  |
| – Sự đa dạng của chất  – Ba thể (trạng thái) cơ bản của  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  | **1** |  | C4 |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  | **1** |  | C5 |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. | **1** |  | 1 | C1 |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.  - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng (2 tiết)*** | | **1** | **1** |  |  |
| – Một số vật liệu  – Một số nhiên liệu  – Một số nguyên liệu  – Một số lương thực – thực phẩm | **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  | **1** |  | C6 |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. | **1** |  | 1 | C1 |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
|  | ***5. Lực*** | |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về lực. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  | C7 |  |  |
| **Vận dụng** | - Xác định các lực tác dụng vào vật. |  | C8 |  |  |
| - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật. |  |  |  |  |
|  | ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (8 tiết)*** | |  |  |  |  |
| – Khái niệm tế bào  – Hình dạng và kích thước tế bào  – Cấu tạo và chức năng tế bào  – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** |  |  | 4 |  |  |
| - Nêu được khái niệm tế bào. |  | 1 |  | C9 |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  | 1 |  | C10 |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | 1 |  | C11 |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  |  |  |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  |  |  |  |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** | – Vận dụng để xác định sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  | **1** |  | C15 |
| – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
|  | ***7. Từ tế bào đến cơ thể (8 tiết)*** | |  |  | 3 |  |
| – Từ tế bào đến mô  – Từ mô đến cơ quan  – Từ cơ quan đến hệ cơ quan  – Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Nhận biết** | - Quan sát và nhận biết 1 số hệ cơ quan trong cơ thể người | **1** |  | C6a |  |
| - Xác định được cơ quan trong hình thuộc hệ cơ quan nào | **1** |  | C6b |  |
| - Xác định được các cơ quan thuộc hệ tiêu hóa | **1** |  | C6c |  |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. |  | 1 |  | C12 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. |  | 1 |  | C13 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** |  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. |  |  |  |  |
|  | ***8. Đa dạng thế giới sống -* Virus và vi khuẩn (11 tiết)** | |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  | 1 |  | C14 |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** |  |  |  |  |  |
| – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. |  |  |  |  |
| - Ứng dụng giải thích về việc tiêm phòng vaccine |  | **1** |  | C16 |
|  | **Vận dụng cao** | - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. | **1** |  | C5 |  |

**c) Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài 60 phút

**A. TRẮC NGIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

Câu 1. Hành động nào sau đây không phù hợp với các quy tắc an toàn trong phòng thực hành ?

A. Chỉ tiến hành thí nghiệm khi có người hướng dẫn.

B. Nếm thử để phân biệt các loại hóa chất.

C. Thu dọn phòng thực hành, rửa sạch tay sau khi đã thực hành xong.

D. Mặc đồ bảo hộ, đeo kính, khẩu trang.

Câu 2. Để đo độ dài của một vật, ta nên dùng ?

A. Thước đo. B. Gang bàn tay. C. Sợi dây. D. Bàn chân.

Câu 3. Giới hạn đo của thước là ?

A. Độ dài giữa hai vạch chia liên tiếp trên thước.

B. Độ dài nhỏ nhất ghi trên thước.

C. Độ dài lớn nhất ghi trên thước.

D. Độ dài giữa hai vạch chia bất kỳ ghi trên thước.

Câu 4. Dãy gồm các vật thể tự nhiên là ?

A. Con mèo, xe máy, con người.

B. Con sư tử, đồi núi, mủ cao su.

C. Bánh mỳ, nước ngọt có ga, cây cối.

D. Cây cam, quả nho, bánh ngọt.

Câu 5. Đặc điểm cơ bản để phân biệt vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo ?

A. Vật thể nhân tạo đẹp hơn vật thể tự nhiên.

B. Vật thể tự nhiên làm bằng chất, vật thể nhân tạo làm từ vật liệu.

C. Vật thể tự nhiên làm bằng các chất trong tự nhiên, vật thể nhân tạo làm từ các chất nhân tạo.

D. Vật thể nhân tạo do con người tạo ra.

Câu 6. Gạo sẽ cung cấp chất dinh dưỡng nào nhiều nhất cho cơ thể ?

A. Vitamin.

B. Carbohydrate (chất đường, bột).

C. Lipit (chất béo).

D. Protein (chất đạm).

Câu 7.  Khi buông viên phấn, viên phấn rơi là vì:

A. Lực đẩy của tay.

B. Lực hút của Trái Đất tác dụng lên nó.

C. Một lí do khác.

D. Sức đẩy của không khí.

Câu 8: Dụng cụ dùng để đo độ lớn của lực là?

A. Nhiệt kế.

B. Tốc kế.

C. Lực kế.

D. Cân.

Câu 9. Tế bào là

A. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các cơ thể sống.

B. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật thể.

C. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các nguyên liệu.

D. đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật liệu.

Câu 10. Trong các loại tế bào, tế bào nào có kích thước lớn nhất?

A. Tế bào thần kinh.

B. Tế bào gan.

C. Tế bào cơ.

D. Tế bào hồng cầu.

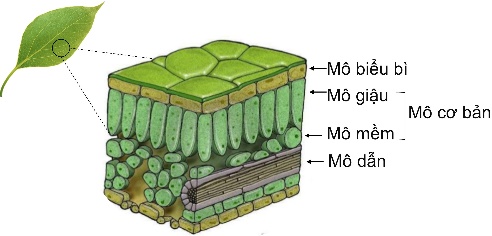
Câu 11. Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?

A. Khởi sinh.

B. Nguyên sinh.

C. Thực vật.

D. Nấm.

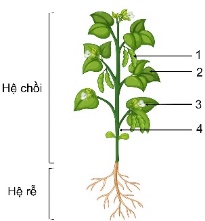
Câu 12. Các loại mô cấu tạo nên lá cây (hình vẽ). Hãy cho biết lá cây không được được cấu tạo từ loại mô nào dưới đây?

A. Mô cơ bản.

B. Mô dẫn.

D. Mô biểu bì.

D. Mô cơ.

Câu 13. Dựa vào sơ đồ mối quan hệ: cơ quan - cơ thể thực vật (hình vẽ) cho biết hệ cơ quan cấu tạo nên cây đậu Hà Lan.

A. Hệ thân, hệ chồi và hệ rễ

B. Hệ chồi và hệ rễ.

C. Hệ chồi và hệ thân

D. Hệ rễ và hệ thân

Câu 14. Mỗi sinh vật có

A. Hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.

B. Ba cách gọi tên: tên địa phương, tên phổ thông và tên khoa học.

C. Hai cách gọi tên: thên địa phương và tên phổ thông.

D. Một cách gọi tên duy nhất: tên khao học

Câu 15. Từ 1 tế bào ban đầu sau 5 lần phân chia liên tiếp sẽ được bao nhiêu tế bào con ?

1. 4 tế bào con C. 8 tế bào con

B. 32 tế bào con D.16 tế bào con

Câu 16. Tại sao các bác sĩ đề nghị mọi người nên tiêm vaccine ngừa cúm mỗi năm?

A. Virus nhân lên nhanh chóng theo thời gian.

B. Virus cúm có nhiều chủng thay đổi theo các năm.

C. Vaccine được cơ thể hấp thụ sau một năm.

D. Vaccine ngày càng mạnh hơn theo thời gian.

**II. TỰ LUẬN: 6,0 điểm**

Câu 1 (1,0 điểm): Ô nhiễm không khí có tác hại gì đối với đời sống ?

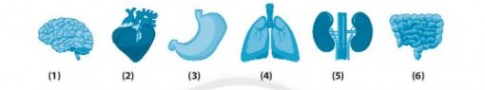
Câu 2: ( 0,5 điểm ) : Tại sao phải thu hoạch lúa đúng thời vụ ?

Câu 3: (0,5 điểm): Lực là gì?

Câu 4: (1,0 điểm ): Quả bóng nằm yên trên mặt đất, hãy biểu diễn các lực tác dụng vào nó.

Câu 5: ( 1,0 điểm ): Bác sĩ luôn khuyên chúng ta “ăn chín, uống sôi" để phòng tránh bệnh do vi khuẩn gây nên. Em hãy giải thích vì sao bác sĩ đưa ra lời khuyên như vậy?

Câu 6: (2,0 điểm): Quan sát một số cơ quan trong hình sau:



a) Gọi tên các cơ quan tương ứng với mỗi hình.

b) Cơ quan (1) thuộc hệ cơ quan nào?

c) Trong các cơ quan nêu trên, hệ tiêu hoá gồm các cơ quan nào ?

---------- Hết ----------

**d) Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1**

**A. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | **B** | **A** | **C** | **D** | **C** | **B** | **B** | **C** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | **A** | **A** | **C** | **D** | **B** | **A** | **B** | **B** |

**B. TỰ LUẬN: 6,0 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 1. (0,5 điểm)**  a) Ô nhiễm không khí có tác hại đối với đời sống là:  - Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và chất lượng đời sống con người  - Làm Trái Đất nóng lên, khiến cho băng cực tan.  - Bụi, khói, khí độc gây bệnh nguy hiểm  **Câu** **2** . Phải thu hoạch lúa đúng thời vụ vì :  - Đảm bảo hạt gạo có chất lượng tốt nhất.  - Tránh bị hao phí khi thu hoạch vì lúa chín quá sẽ bị rụng.  - Chuẩn bị đất kịp thời làm vụ khác. | **1,0 điểm**  **0,5 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,5 điểm** |
| **Câu 3. (0,5 điểm)**  Lực là khi vật này đẩy hoặc kéo vật kia ta nói vật này tác dụng lực lên vật kia  Câu 4 : (1 điểm ) | **0,5 điểm**  **1,0 điểm** |
| Câu 5 : (1 điểm )  Vi khuẩn thường phân bố với số lượng lớn ở các loại môi trường như: đất, nước, không khí, cơ thể sinh vật, đó dùng, thức ăn ôi thiu, ... Tuy nhiên, phần lớn vi khuẩn bị tiêu diệt ở nhiệt độ cao. Vì vậy cần nấu chín thức ăn, nước uống trước khi sử dụng để phòng các bệnh do vị khuẩn gây ra | **1 điểm** |
| Câu 6 :a)  (1) - Bộ não,  (2) - Tim,  (3) - Dạ dày,  (4) - Phổi,  (5) - Thận,  (6) - Ruột.  b) Cơ quan (1) thuộc hệ hô hấp  c) Hệ tiêu hoá gồm các cơ quan sau : Dạy dày, ruột. | **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25điểm** |
|  |  |

**----------**